Người ký: Trung tâm Công báo - Tin học
Email: ttcongbaotinhoc@hatinh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Hà Tĩnh
Thời gian ký: 01.09.2017 15:50:34 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2511 /QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 8 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Kỳ Anh

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2017; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 4007/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) huyện Kỳ Anh; Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Kỳ Anh;

Xét đề nghị của UBND huyện Kỳ Anh tại Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 02/8/2017; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2482/TTr-STMMT ngày 21/8/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Kỳ Anh (chi tiết như phụ lục số 01 và 02 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Kỳ Anh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP/UB phụ trách NN;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NL_2.

Gửi: + VB giấy: TP không nhận VB ĐT;
+ Điện tử: Các thành phần khác.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc sơn

Phụ lục số 01: Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2017

(Kèm theo Quyết định số 2511 /QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm	Vị trí đánh số trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	LUA	RPH	RDD	Đất khác			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	**Đất trang trại chăn nuôi**	**2,27**		**2,27**				**2,27**			
1	Trang trại chăn nuôi tập trung	2,27		2,27				2,27	Thôn Tà Tấn, xã Kỳ Tân	158	Theo QH Nông thôn mới đã được UBND huyện phê duyệt
II	**Đất trồng cây lâu năm**	**20,00**		**20,00**				**20,00**			
1	Dự án vườn ươm và trồng khảo nghiệm cây ăn quả	20,00		20,00				20,00	Thôn Vĩnh Thọ, Tân Thọ, xã Kỳ Thọ	159	Theo QH Nông thôn mới đã được UBND huyện phê duyệt
III	**Đất thương mại - Dịch vụ**	**1,66**		**1,66**	**0,46**	**0,70**		**0,50**			
1	Dự án nhà hàng thương mại dịch vụ bãi biển Kỳ Xuân	0,70		0,70		0,70			Thôn Phú Xuân, xã Kỳ Xuân	160	Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
2	Cửa hàng xăng dầu và TMTH của CT CPTMDV và XNK Phát An Khang	0,25		0,25	0,25				Thôn Văn Lạc, xã Kỳ Văn	161	Quyếtđịnh 2745 ngày 30/9/2016 của UBND tỉnh Hà Tĩnh

3	Dự án Cửa hàng xăng dầu của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	0,21		0,21	0,21				Xã Kỳ Châu huyện Kỳ Anh	162	Quyết định số 3953/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh về việc chấp thuận CTĐT
4	Trụ sở HTX nông nghiệp	0,50		0,50				0,50	Thôn Xuân Phú xã Kỳ Phú	163	Căn cứ kết quả kiểm tra ngày 4/7/2017 của Sở Xây dựng
IV	**Đất giao thông**	**2,50**		**2,50**	**2,50**						
1	Đường giao thông trong trung tâm hành chính huyện	2,50		2,50	2,50				Thôn Đồng Tiến, xã Kỳ Đồng	161	Quyết định số 2393/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 của UBND huyện
V	**Đất công trình năng lượng**	**0,05**		**0,05**	**0,02**			**0,03**			
1	Chống quá tải lưới điện	0,05		0,05	0,02			0,03	các xã: Kỳ Trung, Kỳ Tây, Kỳ Tân, Kỳ Khang, Kỳ Phong, Kỳ Văn	162	Quyết định số 716/QĐ-PCHT ngày 03/3/2017 của Tổng công ty
VI	**Đất bưu chính viễn thông**	**0,02**		**0,02**				**0,02**			
1	Nhà bưu điện văn hóa xã	0,02		0,02				0,02	Thôn Lạc Trung, xã Kỳ Lạc	163	Theo quy hoạch nông thôn mới đã được UBND huyện phê duyệt
VII	**Đất ở tại nông thôn**	**4,11**	**0,30**	**3,81**	**2,02**			**1,79**			
1	QH dân cư vùng Đồng Lườn, thôn Trung Hải	0,20		0,20				0,20	Thôn Trung Hải, Kỳ Hải	164	Quyết định số 1173/QĐ-UBND ngày 25/02/2016 của UBND huyện
2	QH dân cư vùng Kê	0,46		0,46				0,46	Thôn Trung Tiến, xã Kỳ Khang	165	Quyết định số 1653/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 UBND huyện
3	Quy hoạch dân cư vùng Cồn Chợ	0,77	0,30	0,47	0,34			0,13	Thôn Tân Thọ, xã Kỳ Thọ	166	Quyết định số 2710/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 của UBND huyện

5	QH dân cư vùng Cựa Làng	1,00		1,00				1,00	Thôn Phú Tân, xã Kỳ Phú	167	Quyết định số 2708/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 của UBND huyện
6	Quy hoạch dân cư vùng Bàu	1,68		1,68	1,68				Thôn Xuân Tiến, xã Kỳ Xuân	168	Quyết định số 35163/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 của UBND huyện
14	**Tổng**	**30,61**	**0,30**	**30,31**	**5,00**	**0,70**		**24,61**			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 02. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2017

(Kèm theo Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 19/8/2017 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh, bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**75.965,32**	**75.965,32**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**58,694.23**	**58.682,41**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,938.96	6.932,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	6,108.99	6.102,99
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	829,96	829,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,885.58	3.858,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,668.49	7.688,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,813.51	11.812,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,942.15	3.942,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,417.51	23.417,21
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	481.46	481,46
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	547.60	548,87
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10,369.21**	**10.381,15**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	270,75	270,75
2.2	Đất an ninh	CAN	1,69	1,69
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,00	2,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,10	22,26
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117.66	119,16
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,09	56,09
2.9	Đất phát triển HT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.422,37	5.424,94
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,32	1,32
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	53,86	53,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	982,22	989,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,15	25,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,15	5,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,25	5,25
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	566,92	566,92

2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,01	101,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,75	28,75
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,80	1,80
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,52	23,52
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	732,51	732,51
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.948,89	1.948,89
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,10	1,10
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**6.901,88**	**6.901,76**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH